

Biên Hòa, ngày 24 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
CỦA CÔNG TY CP XÂY LẮP SONACONS**

Kính gửi: Đại Hội Đồng Cổ Đông

- Căn cứ Điều lệ (sửa đổi lần 5) của Công ty cổ phần Xây Lắp Sonacons được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/04/2022;
- Căn cứ Nghị Quyết Đại Hội cổ đông bất thường năm 2022 ngày 24/08/2022 của Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Sonacons.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Xây Lắp Sonacons;

Ban kiểm soát trân trọng báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông về kết quả, tình hình kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ Phần Xây Lắp Sonacons như sau:

1. Tình hình góp vốn của các cổ đông:

1.1 Vốn Điều Lệ

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 28 tháng 06 năm 2022.
- Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 đồng.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Thành phần cổ đông

- Tổng số cổ đông tính đến 31/12/2022 bao gồm 49 cổ đông trong đó tổ chức là 02, cá nhân là 47;
- Tỷ lệ sở hữu các cổ đông đến 31/12/2022;
 - Công Ty CP QH Plus là 30.000.000.000 đồng chiếm 60%.
 - Công ty cổ Phần Đầu Tư Hoa Hồng 1.838.700.000 đồng chiếm 3.68% vốn điều lệ.
 - Các Cổ đông cá nhân còn lại chiếm 36.22 %.

2. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá hoạt động SXKD và tình hình tài chính năm 2022

2.1. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2022:

Trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán độc lập (Báo cáo kiểm toán đính kèm) BKS có ý kiến BCTC đã trình bày trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.2. Đánh giá tình hình hoạt động SXKD và tình hình tài chính năm 2022:

2.2.1 Chỉ tiêu kết quả hoạt động SXKD năm 2022:

ĐVT: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Chỉ Tiêu Thực Hiện Các Năm	
				+/- Giá Trị 2022	% Thực Hiện 2022
1	Tổng doanh thu thuần	220,765	270,966	50,201	22.74%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	(10,060)	202	10,262	102.01%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	(10,060)	202	10,262	102.01%
4	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	-4.56%	0.07%		0.00%
5	Tỷ suất LNST/VCSH	194.25%	0.81%		0.00%
6	Tỷ suất LNST/VDL	-50.30%	0.40%		
7	Tỷ lệ cổ tức		0%	-	

2.2.2 Chỉ tiêu kết quả hoạt động SXKD từ năm 2021 đến năm 2022:

ĐVT: Triệu Đồng

Stt	CHỈ TIÊU	2020	2021	2022
1	Doanh thu thuần	427,622	220,765	270,966
2	Giá vốn hàng bán	419,745	216,512	255,897
3	Tỷ lệ giá vốn/Doanh thu	98%	98%	94%
4	Lợi nhuận gộp	7,877	4,253	15,069
5	Chi phí tài chính	2,778	3,799	3,673
6	Tỷ lệ CPTC/Doanh thu	0.6%	1.7%	1.4%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,166	10,875	10,852
8	Tỷ lệ CPQL/Doanh thu	2.85%	4.93%	4.00%
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7,137)	(10,060)	202
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7,137)	(10,060)	202

2.2.3 Tình hình tài sản, nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2022, sự biến động các chỉ tiêu tài chính qua các năm:

ĐVT: Triệu Đồng

CHỈ TIÊU	2021		2022	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	125,455	99.08%	221,834	99.53%
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	13,240	10.46%	3,850	1.73%
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	43,320	34.21%	54,926	24.64%
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	48,312	38.15%	160,630	72.07%
4. Hàng tồn kho	16,338	12.90%	1,828	0.82%
5. Tài sản ngắn hạn khác	4,245	3.35%	600	0.27%
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	1,167	0.92%	1,042	0.47%
1. Các khoản phải thu dài hạn	292	0.23%	282	0.13%
2. Tài sản cố định	875	0.69%	760	0.38%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	126,621	100.00%	222,877	100.00%
III NỢ PHẢI TRẢ	131,801	104.09%	197,855	88.77%
1. Nợ ngắn hạn	131,801	104.09%	197,855	88.77%
2. Nợ dài hạn	-	0.00%	-	0.00%
IV VỐN CHỦ SỞ HỮU	(5,179)	-4.09%	25,022	11.23%
1. Vốn góp của chủ sở hữu	20,000	15.80%	50,000	22.43%
2. Quỹ đầu tư phát triển	125	0.10%	125	0.06%
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(25,305)	-19.98%	(25,103)	-11.26%

Nhận xét và kiến nghị của ban kiểm soát:

➤ **Nhận xét:**

- Tổng tài sản thời điểm 31/12/2022 tăng trưởng từ các khoản phải thu công trình hơn 112.318 tỷ so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó chủ yếu tăng là các khoản phải thu từ dự án đính kèm danh mục Phụ Lục 01. Tỷ trọng tăng trưởng cao nên có các công cụ biện pháp kiểm soát thu hồi công nợ phải thu trong năm tài chính sắp tới.
- Công nợ phải trả cho nhà cung cấp tăng so với năm 2021, tăng gấp đôi dư nợ phải trả. Cần có báo cáo và phân loại nhóm nhà cung cấp dư nợ và có giải pháp thanh khoản giảm dư tránh ảnh hưởng chuỗi cung ứng ảnh hưởng đến việc thi công các công trình.
- Đẩy nhanh các gói tài trợ từ các tổ chức tín dụng mới nhằm đáp ứng thanh khoản linh động. Cần bằng hiệu quả chi phí hoạt động. Không tập trung vào một tổ chức tín dụng gây ảnh hưởng vận hành tài chính.

➤ **Kiến nghị:**

- Do vậy Ban Kiểm soát kiến nghị có báo cáo định kỳ 03 tháng về tiến độ thu hồi công nợ từ các dự án chậm luân chuyển thu hồi các bộ phận quản lý và kế toán. Rà soát và có biện pháp yêu cầu tiết giảm ảnh hưởng tính thanh khoản nguồn tài chính công ty.
- Đánh giá và có biện pháp các khoản nợ phải thu chậm luân chuyển có biện pháp thu hồi. Không để trượt quá 180 ngày ảnh hưởng đến các khoản trích lập dự phòng các khoản phải thu và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty.
- Chi phí lãi vay kiểm soát và sử dụng hiệu quả chi phí phù hợp. Mở rộng tối thiểu 02 mối quan hệ mới trong năm. Kiến nghị kiểm soát chi phí lãi vay giảm so với năm 2022 giảm 10%.
- Thiết lập ngân sách và kiểm soát chi phí hoạt động theo khối/ phòng ban chức năng.

- Ban quản lý dự án chủ động báo cáo các kế hoạch nguồn chi và nguồn thu các dự án phù hợp. Tối thiểu định kỳ tháng có báo cáo tổng hợp về văn phòng công ty.
- Các khoản nợ phải trả có biên bản xác nhận công nợ rõ ràng và thời gian thanh toán cụ thể. Những mục dư nợ nhóm nhà cung cấp này có thể gây ảnh hưởng kỳ quyết toán/ thanh tra sẽ loại trừ gây ảnh hưởng đến chi phí phát sinh về thuế TNDN nếu thời gian thanh toán kéo dài.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Hội đồng quản trị công ty
- Có đồng công ty
- Lưu BKS

TM. BAN KIỂM SOÁT



Nguyễn Thị Tuyết Chúc

TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG THI CÔNG NĂM 2022

Số TT	Tên công trình	Mã công trình	Năm 2022			CÁC GÓI DOANH THU THEO TIỀN ĐỘ THI CÔNG	Tỷ lệ trích/DT
			Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp		
	TỔNG CỘNG		270,966,427,421	255,897,095,287	15,069,332,134	76,099,653,054	
A	CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH BÀN GIAO		268,784,594,890	254,010,131,727	14,774,463,163		
I	Công trình đã hoàn thành bàn giao		34,189,939,017	37,467,573,561	(3,277,634,544)		
1	AlphaFeed	XD00204	2,896,168,518	2,395,464,583	500,703,935		
2	HaiBei (Gói xây dựng)	XD00210	22,501,838,910	26,902,239,395	(4,400,400,485)		
3	Bao bì Thành Phú - Gói 2	XD00218	1,590,640,807	1,656,168,863	(65,528,056)		
4	Khu dân cư Long Tân - Cổng chào	XD00220	100,000,000	97,343,000	2,657,000		
5	HaiBei gói điện	XD00221	3,070,314,274	2,793,077,049	277,237,225		
6	Green Cross	XD00224	2,559,782,189	2,281,460,066	278,322,123		
7	Hải Đại VI - VP kho nguyên liệu	XD00225	46,314,224	89,422,996	(43,108,772)		
8	Eco Xuân - Gói 4 /2021	XD00229	159,838,325	151,846,409	7,991,916		
9	Liwayway - Cải tạo nền bê tông	XD00231	370,370,370	320,000,000	50,370,370		
10	Green Cross (Hợp đồng số 3)	XD00234	869,411,400	757,312,000	112,099,400		
11	Hải Đại VL - Nhà nạp liệu	XD00235	25,260,000	23,239,200	2,020,800		
II	Công trình đang thi công / đang quyết toán		234,594,655,873	215,410,851,832	19,183,804,041		
1	Eco Xuân - Hạ tầng gói 2 / 2018	XD00179	2,456,227,506	2,333,550,220	122,677,286	469,551,316	19.12%
2	Ecolakes - 90 căn hộ	XD00212	28,686,869,608	28,609,304,962	77,564,646		
3	Ecolakes - 9 căn shophouse	XD00219	10,979,124,065	10,771,863,406	207,260,659	1,178,825,885	10.74%
4	Nova E&C - 60 căn villa PK 3.5	XD00226	18,103,138,647	19,811,464,034	(1,708,325,387)		
5	Kim Oanh - 84 căn	XD00227	43,776,223,491	39,722,449,226	4,053,774,265	12,772,227,267	29.18%
6	Trường Mầm Non Trung Quán	XD00228	4,847,027,539	4,281,183,460	565,844,079		
7	Kim Oanh - 64 căn	XD00230	34,048,000,000	30,728,090,209	3,319,909,791	15,633,346,387	45.92%
8	Fuchs	XD00232	45,727,314,887	37,145,084,614	8,582,230,273	20,799,545,031	45.49%
9	Bột mì Mê Kông	XD00233	28,632,744,284	26,914,779,627	1,717,964,657	20,722,418,586	72.37%
10	Nhà kho Đại Phú Lộc HD 05	XD00236	17,106,167,664	14,922,244,074	2,183,923,590	4,291,920,400	25.09%
11	Liwayway - HD 06	XD00237	231,818,182	170,838,000	60,980,182	231,818,182	100.00%
III	Chi phí bảo hành	BH000014	-	1,131,706,334	(1,131,706,334)		
B	CÔNG TRÌNH THIẾT KẾ		2,181,832,531	1,886,963,560	294,868,971		
1	CP - CN Ninh Bình	TK00076	699,120,500	589,357,245	109,763,255		

2	Trại Vịt	TK00081	410.000.000	387.148.675	22.851.325	
3	Hải Đại Vĩnh Long	TK00089	89.000.000	77.293.200	11.706.800	
4	Trạm nước thải IIB	TK00096	-	-	-	
5	Haiabei	TK00097	113.636.364	101.945.454	11.690.910	
6	CP - CN Bình Thuận	TK00100	240.000.000	216.000.000	24.000.000	
7	Tháp SX Premix	TK00101	40.909.000	-	40.909.000	
8	CP Kiên Giang	TK00104	-	-	-	
9	Sân tập Golf Hồ Nai	TK00107	-	-	-	
10	Sân nền lò đất 234/1	TK00109	-	-	-	
11	Thiết kế TTDV & HH Cùng Lợi	TK00110	100.000.000	126.818.100	(26.818.100)	
12	Hải Đại VL - Gia cố tháp SX	TK00111	16.666.667	15.779.100	887.567	
13	Growmax mở rộng	TK00112	472.500.000	372.621.786	99.878.214	
14	NM thực an thủy san Hailianke	TK00113	-	-	-	